TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI
TỈNH QUẢNG BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 08/2023/KDTM - ST
Ngày: 12 – 5 – 2023
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay vốn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI, TỈNH QUẢNG BÌNH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Tuyết Minh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ngân Hà

2. Bà Nguyễn Thị Kiều Trang

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hòa - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Đồng Hới.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình tham gia phiên toà: Bà Trần Thị Thu Hiền, Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 31/2022/TLST – KDTM ngày 06 tháng 12 năm 2022 về "Tranh chấp hợp đồng vay vốn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2023/QĐXXST - KDTM ngày 31 tháng 3 năm 2023; Quyết định hoãn phiên toà số: 27/2023/QĐST-KDTM ngày ngày 14 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH T1; địa chỉ: Số A đường H, phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; đại diện theo pháp luật: Ông Lê Thanh H – Giám đốc; người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tiến L – Cán bộ pháp chế (Theo giấy ủy quyền số 32/GUQ-TĐSH ngày 01/3/2023). Ông L có mặt.

- Bị đơn: Công ty Cổ phần Đ; địa chỉ: Đường N, xã D, huyện G, thành phố Hà Nội; đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Trọng H1 – Giám đốc. Ông H1 vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ban Q; địa chỉ: Số A đường G, phường T, quận H, thành phố Hà Nội; đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Quang T – Giám đốc; người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Minh H2 - Trưởng phòng Tài chính Ban Quản lý dự án 46/BTTM. Bà H2 vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 03/11/2022, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người được ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

- Ngày 22/3/2017, Công ty Cổ phần Đ vay, nợ số tiền 3.007.807.164 đồng (Bằng chữ: Ba tỷ, không trăm linh bảy triệu, tám trăm linh bảy nghìn, một trăm sáu mươi tư đồng) của Công ty TNHH T1 để Công ty Cổ phần Đ hoàn trả dư nợ tạm ứng gói thầu Đ7 – Dự án đường T cho Ban Quản lý dự án 46/BTTM theo Biên bản đối chiếu công nợ ký ngày 28/02/2017 giữa Ban Quản lý dự án 46/BTTM, Công ty TNHH T1 và Công ty Cổ phần Đ; Biên bản thống nhất giải quyết dư nợ tạm ứng của Công ty Cổ phần Đ tại gói thầu Đ7 (Km48A-Km60) – dự án đường T ký ngày 06/03/2017 giữa Ban Quản lý dự án 46/BTTM, Công ty TNHH T1 và Công ty Cổ phần Đ; Hợp đồng vay vốn ký ngày 06/3/2017 và Biên bản xác nhận công nợ ký ngày 22/3/2017 giữa Công ty TNHH T1 và Công ty Cổ phần Đ. Căn cứ theo quy định tại Hợp đồng vay vốn đã ký, Công ty Cổ phần Đ có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ số tiền nợ nói trên cho công ty TNHH T1 không quá 5 năm kể từ ngày Chủ đầu tư Ban Quản lý dự án 46 sử dụng tiền của Tập đoàn T1 để hoàn trả dư nợ tạm ứng của Công ty Cổ phần Đ (không quá 5 năm kể từ ngày 22/3/2017). Từ thời điểm Công ty Cổ phần Đ vay, nợ của Công ty TNHH T1 đến nay đã hơn 05 năm nhưng Công ty Cổ phần Đ vẫn chưa trả cho Công ty TNHH T1. Công ty chúng tôi đã nhiều lần gửi văn bản đề nghị chuyển trả tiền vay và lãi vay mà Công ty Cổ phần Đ đã vay, nợ của Tập đoàn T1 theo Hợp đồng vay vốn ngày 06/3/2017 và BBXN công nợ ngày 22/3/2017 (Văn bản số 212/CV-TĐSH ngày 26/9/2022; số 233/CV-TĐSH ngày 06/10/2022 và số 253/CV-TĐSH ngày 01/11/2022) tuy nhiên Công ty Cổ phần Đ vẫn chưa thực hiện. Căn cứ tại Điều 6 và Điều 7 của Hợp đồng đã ký, Công ty Cổ phần Đ có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ khoản tiền vay (tiền gốc) và toàn bộ khoản tiền lãi phát sinh cho Công ty TNHH T1 như sau: Số tiền gốc là: 3.007.807.164 đồng; Số tiền lãi phát sinh đến thời điểm 12/5/2023 (Có bảng tính tiền lãi kèm theo): 3.297.850.421 đồng

Tổng số tiền gốc và lãi mà Công ty Cổ phần Đ phải trả cho Công ty TNHH T1 từ thời điểm 22/3/2017 đến thời điểm ngày 12/5/2023 là: 6.305.657.585 đồng. Căn cứ Điều 11 của Hợp đồng đã ký thì Công ty TNHH T1 có quyền khởi kiện ra Toà án nơi có trụ sở chính của Tập đoàn T1 để giải quyết (Toà án nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình). Vì vậy, Công ty TNHH T1 làm đơn khởi kiện đến Toà án nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình đề nghị Toà án giải quyết yêu cầu Công ty Cổ phần Đ trả nợ tiền vay và tiền lãi vay cho công ty TNHH T1 theo Hợp đồng vay vốn ký ngày 06/03/2017 và Biên bản xác nhận công nợ ký ngày 22/03/2017 giữa Công ty TNHH T1 và Công ty cổ phần Đ.

Đối với bị đơn Công ty Cổ phần Đ: Bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng: Thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia hòa giải, phiên hộp việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, tham gia phiên tòa.

Tuy nhiên, bị đơn không chấp hành theo giấy triệu tập, vắng mặt không có lý do. Bị đơn không có văn bản ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào cho Tòa án. Do đó, việc giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được xem xét trên cơ sở chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và do Tòa án thu thập.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ban quản lý dự án 46/BTTM, tại bản tự khai và buổi hòa giải, đơn xin xét xử vắng mặt có ý kiến như sau: Ban quản lý dự án 46/BTTM xác nhận có sự việc Công ty TNHH T1 cho Công ty Cổ phần Đ vay số tiền: 3.007.807.164 đồng để trả số dư nợ tạm ứng gói thầu DD7 – dự án đường T cho Ban quản lý dự án 46/BTTM vào giai đoạn tháng 3/2017 đúng như phản ánh của Công ty TNHH T1 khởi kiện tại Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình. Việc trả nợ giữa hai bên trong thời gian qua, đại diện Ban Q1 không được biết cụ thể; các vấn đề liên quan đến thỏa thuận lãi suất, thời gian trả nợ do hai bên thỏa thuận. Ban quản lý dự án 46/BTTM sẽ phối hợp cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu liên quan theo yêu cầu của Tòa án để tạo điều kiện thuận lợi cho việc xét xử giải quyết đơn kiện. Kính đề nghị Tòa án xét xử để hai bên phải thực hiện trả đúng số tiền phải trả và nhận được đúng khoản tiền được nhận, tránh thiệt hại cho các bên liên quan.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đồng Hới phát biểu quan điểm:

* Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án kinh doanh thương mại tranh chấp hợp đồng vay vốn giữa hai công ty, nguyên đơn có trụ sở chính tại thành phố Đ. Theo hợp đồng các bên thỏa thuận Tòa án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp là Tòa án nơi nguyên đơn có trụ sở chính. Do đó, Tòa án thành phố Đ thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tai Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

* Quá trình tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn đã chấp hành và tuân theo pháp luật đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

* Vụ án thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên toà do Toà án tiến hành thu thập chứng cứ theo quy định tại Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ ủy thác cho Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội tiến hành xác minh, lấy lời khai của bị đơn. Đảm bảo thời gian chuyển hồ sơ đến cho Viện kiểm sát để nghiên cứu hồ sơ theo đúng quy định của pháp luật.

* Về nội dung vụ án: Áp dụng Điều 306 Luật Thương mại; các Điều 351, 353, 357, 363, 365, 366, 368, 370 Bộ luật Dân sự chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về án phí: Buộc các bên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền: Bị đơn Công ty Cổ phần Đ do ông Phạm Trọng H1 Giám đốc là người đại diện theo pháp luật có địa chỉ trụ sở tại: Đường N, xã D, huyện G, thành phố Hà Nội. Tranh chấp phát sinh từ hoạt động kinh doanh của hai công ty, tranh chấp phát sinh từ quan hệ hợp đồng, theo hợp đồng các bên thỏa thuận Tòa án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp là Tòa án nơi nguyên đơn có trụ sở chính. Do đó, Tòa án thành phố Đ thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tai Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Công ty TNHH T1 khởi kiện yêu cầu Công ty Cổ phần Đ trả số tiền gốc và lãi theo Hợp đồng vay vốn ký ngày 06/3/2017 và Biên bản xác nhận công nợ ký ngày 22/3/2017 Công ty TNHH T1 và Công ty Cổ phần Đ là các tổ chức có đăng ký kinh doanh, mục đích kinh doanh có lợi nhuận, đây là tranh chấp hợp đồng kinh tế về mua bán vật liệu xây dựng trong hoạt động kinh doanh thương mại theo qui định tại khoản 1 Điều 30 BLTTDS.

[1.3] Về việc xét xử vắng mặt: Bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng; triệu tập nhiều lần bằng hình thức gửi bưu điện. Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới đã ủy thác cho Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội tiến hành xác minh, lấy lời khai của bị đơn để bị đơn biết và tham gia các buổi làm việc, phiên hòa giải, phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ, tham gia phiên tòa nhưng bị đơn đều vắng mặt không có lý do nên Toà án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và lập biên bản không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết số: 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Toà án nhân dân tối cao quy định: "Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo địa chỉ được ghi trong giao dịch, hợp đồng bằng văn bản thì được coi là "đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở". Trường hợp người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thay đổi nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở gắn liền với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú làm việc hoặc nơi có trụ sở mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật dân sự 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ và Toà án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung...". Như vậy, H3 vay vốn được ký kết giữa Công ty TNHH T1 và Công ty Cổ phần Đ đã ghi đầy đủ địa chỉ trụ sở của Công ty Cổ phần Đ và thể hiện nghĩa vụ trả nợ cho Công ty TNHH T1. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã triệu tập Công ty Cổ phần Đ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng Công ty Cổ phần Đ vẫn không có mặt tại Toà án. Do đó Tòa án ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử và tiến hành niêm yết tại địa phương nơi có địa chỉ trụ sở của bị

đơn. Việc vắng mặt của bị đơn không vì lý do bất khả kháng; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử hợp lệ và đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về tính hợp pháp, hình thức và nội dung của hợp đồng: Hợp đồng vay vốn ký ngày 06/3/2017 và Biên bản xác nhận công nợ ký ngày 22/3/2017 giữa Công ty TNHH T1 và Công ty Cổ phần Đ vay số tiền 3.007.807.164 đồng để Công ty Cổ phần Đ hoàn trả dư nợ tạm ứng gói thầu Đ7 – Dự án đường T cho Ban Quản lý dự án 46/BTTM theo Biên bản đối chiếu công nợ ký ngày 28/02/2017 giữa Ban Quản lý dự án 46/BTTM, Công ty TNHH T1 và Công ty Cổ phần Đ; Biên bản thống nhất giải quyết dư nợ tạm ứng của Công ty Cổ phần Đ tại gói thầu Đ7 (Km48A-Km60) – dự án đường T ký ngày 06/03/2017 giữa Ban Quản lý dự án 46/BTTM, Công ty TNHH T1 và Công ty Cổ phần Đ do người đại diện hợp pháp giữa hai công ty ký tên, đóng dấu pháp nhân theo đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn và bị đơn không cung cấp chứng cứ chứng minh tại thời điểm ký kết bị lừa dối, ép buộc. Do đó, việc ký kết hợp đồng vay vốn giữa hai bên là hoàn toàn tự nguyện. Mục đích và nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Nên Hợp đồng vay vốn ký ngày 06/3/2017 và Biên bản xác nhận công nợ ký ngày 22/3/2017 có hiệu lực pháp luật và là cơ sở phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa hai bên theo quy định tại Điều 117 và Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.2] Về việc thực hiện hợp đồng của các bên: Hội đồng xét xử thấy rằng, sau khi các bên ký kết hợp đồng vay vốn, các bên đã thống nhất giải quyết dư nợ của Công ty Cổ phần Đ tại Biên bản Thống nhất giải quyết dư nợ tạm ứng ngày 06/7/2017 với các nội dung:

"1. Công ty TNHH T2 H4 đồng ý cho Công ty cổ phần Đ vay theo Hợp đồng vay vốn đã ký ngày 06/3/2017 với số tiền 3.007.807.164 đồng để trả tiền dư nợ tạm ứng mà Công ty cổ phần Đ đang nợ Ban quản lý dự án 46 tại gói thầu DD7 (KM48A-Km60) – dự án đường T, cụ thể:

a. Phương thức cho vay và nguồn cho vay: Công ty TNHH T1 sử dụng nguồn tiền từ giá trị thanh toán khối lượng hoàn thành của gói thầu DD7 đã thực hiện nhưng chưa được Ban quản lý dự an 46 thanh toán để trả nợ số dư ứng của Công ty cổ phần Đ với Ban quản lý dự án 46.....

b. Công ty cổ phần Đ có trách nhiệm trả nợ cho Công ty TNHH T1 theo Hợp đồng vay vốn đã ký ngày 06/3/2017 giữa Công ty TNHH T1 và Công ty cổ phần Đ".

Công ty TNHH T1 đã chuyển số tiền 3.007.807.164 đồng (nhận nợ thay cho Công ty Đ) cho Ban Q1 thông qua giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư của Ban quản lý dự án 46 tháng 3/2017. Cũng như việc trước ngày ký Hợp đồng vay vốn

giữa Công ty TNHH T1 và Công ty cổ phần Đ đã ký biên bản đối chiếu công nợ ngày 28/02/2017, người đại diện theo pháp luật của hai Công ty đã ký, ghi tên và đóng dấu pháp nhân vào giấy.

Căn cứ theo quy định tại Hợp đồng vay vốn đã ký, Công ty Cổ phần Đ có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ số tiền nợ nói trên cho công ty TNHH T1 không quá 5 năm kể từ ngày Chủ đầu tư Ban Quản lý dự án 46 sử dụng tiền của Tập đoàn T1 để hoàn trả dư nợ tạm ứng của Công ty Cổ phần Đ (không quá 5 năm kể từ ngày 22/3/2017). Từ thời điểm Công ty Cổ phần Đ vay, nợ của Công ty TNHH T1 đến nay đã hơn 05 năm nhưng Công ty Cổ phần Đ vẫn chưa trả cho Công ty TNHH T1. Công ty TNHH T1 đã nhiều lần gửi văn bản đề nghị chuyển trả tiền vay và lãi vay gồm các văn bản số 212/CV-TĐSH ngày 26/9/2022; số 233/CV-TĐSH ngày 06/10/2022 và số 253/CV-TĐSH ngày 01/11/2022, tuy nhiên Công ty Cổ phần Đ vẫn chưa thực hiện. Căn cứ tại Điều 6 và Điều 7 của Hợp đồng đã ký, Công ty Cổ phần Đ có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ khoản tiền vay (tiền gốc) và toàn bộ khoản tiền lãi phát sinh cho Công ty TNHH T1. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi theo thỏa thuận trong hợp đồng cho vay hạn mức nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu thanh toán nợ gốc và lãi còn nợ là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.3] Quá trình giải quyết Tòa án đã tiến hành xác minh địa chỉ trụ sở hoạt động và tình trạng đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Đ do ông Phạm Trọng H1 làm Giám đốc. Kết quả xác minh như sau: Xác nhận tại Phòng đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch và đầu tư thành phố H thì Công ty Cổ phần Đ có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp là 0100190184, đăng ký lần đầu ngày 14/11/1997, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 11/7/2016; hiện đang có trụ sở chính tại: Đường N, xã D, huyện G, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Phạm Trọng H1 – sinh ngày 22/8/1975, chức danh: Giám đốc. Tình trạng doanh nghiệp tại Hệ thống Thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp: Đến tại thời điểm hiện tại, doanh nghiệp trên chưa đăng ký thủ tục giải thể, sáp nhập. Do đó, có đủ căn cứ xác định đến thời điểm Tòa án thụ lý giải quyết vụ án bị đơn chưa chia tách, sáp nhập hay giải thể doanh nghiệp.

[2.4] Xét từng yêu cầu của nguyên đơn nhận thấy:

- Về khoản nợ gốc: Tổng số tiền gốc mà Công ty cổ phần Đ phải thanh toán cho Công ty TNHH T1 là 3.007.807.164 đồng căn cứ theo Hợp đồng vay vốn ký ngày 06/3/2017 và Biên bản xác nhận công nợ ký ngày 22/3/2017, thời hạn trả khoản nợ không quá 5 năm kể từ ngày 22/3/2017. Tuy nhiên, quá thời hạn 5 năm Công ty cổ phần Đ vẫn không thanh toán số tiền đã nhận nợ với Công ty TNHH T1. Nay Công ty TNHH T1 yêu cầu Tòa án buộc Công ty cổ phần Đ trả số tiền nợ gốc là 3.007.807.164 đồng do đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán từ ngày 22/3/2017 là có căn cứ để chấp nhận.

- Về khoản nợ lãi: Tại Điều 6 của Hợp đồng vay vốn: Công ty cổ phần Đ có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền nợ nói trên cho Công ty TNHH T1 không quá 5

năm kể từ ngày chủ đầu tư Ban quản lý dự án 46 sử dụng tiền của bên A trả nợ cho bên B".

Điều 7 của Hợp đồng vay vốn: "Trong trường hợp bên vay (bên B) trả nợ cho bên cho vay (bên A) trước thời điểm 5 năm thì bên A không tính lãi. Trong trường hợp bên vay (bên B) trả nợ cho bên cho vay (bên A) sau 5 năm thì lãi suất được tính như sau: Số tiền nhận nợ (x) Lãi suất bằng lãi suất quá hạn của món vay trung hạn 5 năm của Ngân hàng B (x) số tiền vay kể từ ngày vay vốn". Do bị đơn không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán đúng như Hợp đồng vay vốn đã ký kết, nên phải có nghĩa vụ trả tiền lãi theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận theo hợp đồng vay vốn cho đến khi thanh toán xong khoản nợ là phù hợp quy định pháp luật và có căn cứ để chấp nhận. Số tiền lãi chậm trả được tính từ ngày 22/3/2017 đến ngày 12/5/2023 với mức lãi suất quá hạn của khoản vay trung hạn 5 năm theo thông báo của Ngân hàng B là 17,85%/năm với số tiền lãi là: 3.297.850.421 đồng.

Từ các mục [2.1]; [2.2]; [2.3]; [2.4] có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn tính đến ngày 12/5/2023 với tổng số tiền 6.305.657.585 đồng (Trong đó: Nợ gốc: 3.007.807.164 đồng; nợ lãi quá hạn: 3.297.850.421 đồng).

[3] Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đồng Hới là phù hợp.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn Công ty cổ phần Đ phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 112.000.000 đồng cộng 0,1 % của phần giá trị tranh chấp vượt quá 4.000.000.000 đồng là: 6.305.657.585 đồng – 4.000.000.000 đồng = 2.305.657.585 đồng x 0,1% = 2.305.657 đồng + 112.000.000 đồng = 114.305.657 đồng để sung quỹ nhà nước.

Công ty TNHH T1 không phải chịu án phí. Hoàn trả lại cho Công ty TNHH T1 số tiền tạm ứng án phí 57.032.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 31AA/2021/0001373 ngày 06/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 30; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; Điều 147; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 235; 266; 271; 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 306 Luật Thương mại;

- Áp dụng các Điều 351, 353, 357, 363, 365, 366, 368, 370 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Luật thi hành án dân sự;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T1.

1.1. Buộc Công ty cổ phần Đ chịu trách nhiệm trả nợ cho Công ty TNHH T1 tổng số tiền gốc và lãi tính đến ngày 12/5/2023 là 6.305.657.585 đồng (Trong đó: Nợ gốc: 3.007.807.164 đồng; nợ lãi quá hạn: 3.297.850.421 đồng).

Thời hạn thanh toán: Ngay khi bản án có hiệu lực.

1.2. Từ ngày 23/5/2023 cho đến khi trả hết nợ gốc và lãi, hàng tháng Công ty Cổ phần Đ còn phải chịu thêm khoản tiền lãi trên số nợ gốc chậm trả theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp đồng vay vốn ngày 06/3/2017 được ký kết giữa Công ty TNHH T1 và Công ty Cổ phần Đ cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

2.1. Công ty Cổ phần Đ phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm 114.305.657 đồng để sung quỹ Nhà nước.

2.2. Trả lại cho Công ty TNHH T1 số tiền tạm ứng án phí 57.032.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 31AA/2021/0001373 ngày 06/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án Dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

4. Án xử công khai, nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (12/5/2023). Đối với bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND TP Đồng Hới;
- Chi cục THADS TP Đồng Hới;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Nguyễn Thị Tuyết Minh

Quá trình thực hiện các Hợp đồng nêu trên, Công ty H5 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, cụ thể:

* Đối với Hợp đồng xây lắp: Ngày 18 tháng 10 năm 2019, Công ty V và Công ty H5 có ký hợp đồng xây lắp số 31/2019/ HĐ.HS-VNECO3. Theo hợp đồng, Công ty V nhận thi công 15 vị trí từ VT314-VT328 Gói thầu số 9: Xây lắp (bao gồm xây lắp các trạm lặp quang) Lô 9.6: Cung đoạn từ vị trí 39-01 đến vị trí 48-01 Dự án: Đường D Q - D theo bản vẽ thi công do Công ty H5 giao công việc thi công dựng cột và thi công kéo dây với tổng giá trị hợp đồng là: 4.377.111.616 đồng. Thực tế thực hiện: Tổng khối lượng hoàn thành công việc qua 4 lần nghiệm thu mà hai Công ty đã xác nhận bằng văn bản với giá trị là 1.641.475.578 đồng.

- Lần nghiệm thu đợt 1, ngày 06/12/2019 số tiền mà bên Công ty H5 phải thanh toán cho công ty V là 395.073.787 đồng, Công ty V cũng đã xuất 2 hóa đơn đối với giá trị xây lắp hoàn thành của đợt 1 của hợp đồng này: Hóa đơn số 0000842 ngày 06/12/2019 giá trị 216.848.824 đồng, Hóa đơn số 0000863 ngày 02/01/2020 giá trị 178.224.963 đồng. Đối với khối lượng hoàn thành công việc đợt 1 này thì Công ty H5 đã thanh toán đủ cho công ty C 395.073.787 đồng (100% giá trị tương ứng khối lượng nghiệm thu).

- Lần nghiệm thu đợt 2, ngày 19/06/2020 số tiền mà bên Công ty H5 phải thanh toán cho công ty V là 273.000.687 đồng, Công ty cũng đã xuất hóa đơn đối với giá trị xây lắp hoàn thành của đợt 2 hợp đồng này: Hóa đơn số 0000916 ngày 19/06/2020 với số tiền là 273.000.687 đồng. Đối với giá trị xây lắp đợt 2, Công ty H5 chỉ thanh toán cho công ty chúng tôi số tiền là 245.701.000 đồng (90% giá trị nghiệm thu) theo phiếu báo có ngày 26/06/2020 tại ngân hàng M.

- Lần nghiệm thu đợt 3, ngày 30/08/2020 số tiền mà bên Công ty H5 phải thanh toán cho công ty V là 255.135.885 đồng, Công ty cũng đã xuất hóa đơn đối với giá trị xây lắp hoàn thành của đợt 3 hợp đồng này: Hóa đơn số 0000950 ngày 04/08/2020 với số tiền là 255.135.885 đồng. Đối với giá trị xây lắp đợt 3, Công ty H5 chỉ thanh toán cho công ty C số tiền là 229.622.000 đồng (90% giá trị nghiệm) theo giấy báo có ngày 25/09/2020 tại Ngân hàng TMCP C1.

- Lần nghiệm thu đợt 4, ngày 02/08/2021 số tiền mà bên Công ty H5 phải thanh toán cho công ty V là 718.265.218 đồng, Công ty cũng đã xuất hóa đơn đối với giá trị xây lắp hoàn thành của đợt 4 hợp đồng này: Hóa đơn số 0000087 ngày 02/08/2021 với số tiền là 718.625.218 đồng. Đối với giá trị xây lắp Đợt 4 thì Công ty H5 chưa thanh toán cho công ty C.

Ngày 06 tháng 10 năm 2021, công ty chúng tôi đã gửi công văn số 176 CV/VNECO3-TCKT về việc đề nghị Công ty TNHH H5 thanh toán công nợ 646.439.000 đồng (90% giá trị nghiệm thu đợt 4). Tuy nhiên, Công ty H5 không

thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo yêu cầu. Ngày 02 tháng 03 năm 2022, công ty chúng tôi đã gửi công văn số 366 CV/VNECO3-TCKT về việc đề nghị Công ty H5 thanh toán công nợ quá hạn theo hợp đồng xây lắp số 31/2019/HĐ.HS-VNECO3 ngày 18/10/2019 về việc thi công xây lắp công trình: ĐZ 500 Kv Q - D (lô 9.6) đã thi công hoàn thành nghiệm thu lập phiếu giá thanh toán được hai bên xác nhận và xuất hóa đơn ngày 04/08/2020. Đến nay, Công ty H5 chưa thanh toán số nợ là 771.078.790 đồng, trong đó có 718.265.218 đồng là giá trị khối lượng chưa thanh toán đợt 4 cộng với số tiền 52.813.572 đồng là khoản tiền mà bên Công ty H5 giữ lại ở Đ và Đ (10% giá trị) chưa thanh toán cho chúng tôi.

Do Công ty H5 chậm trả số tiền theo nghĩa vụ Hợp đồng mà hai bên đã ký kết, như vậy chúng tôi sẽ tính tiền lãi chậm trả đối với Hợp đồng xây lắp số 31/2019/ HĐ.HS-VNECO3, tính từ ngày Công ty V và Công ty H5 ký biên bản nghiệm thu hoàn thành công việc cuối cùng vào ngày 02/08/2021 tạm tính đến ngày 02/06/2022 là 10 tháng chậm trả. Lãi suất chậm trả tính như sau: 771.078.790 đồng x 10% x (10:12) = **62.256.566 đồng**

Như vậy, tổng số tiền nợ gốc và tiền lãi chậm trả Công ty TNHH H5 phải thanh toán cho công ty cổ phần X VNECO3 theo Hợp đồng xây lắp số 31/2019/ HĐ.HS-VNECO3 tổng cộng là: 833.355.356 đồng.

* Đối với các Hợp đồng kinh tế: Ngày 14 tháng 2 năm 2020, Công ty V và Công ty H5 có ký hợp đồng kinh tế số 08/HĐKT/2020/VNECO3-HS. Theo hợp đồng thì Công ty V có bán cột điện bê tông ly tâm (BTLT) cho Công ty H5 và vận chuyển cột từ kho bên B đến xã H - huyện B - Quảng Bình với tổng giá trị là 1.232.508.200 đồng**.** Ngày 18 tháng 11 năm 2020, Công ty V và Công ty H5 có ký hợp đồng kinh tế số 18/11/2020 HĐ/VNECO3-HS. Theo hợp đồng thì Công ty V có bán cột điện bê tông ly tâm (BTLT) cho Công ty H5 với tổng cộng 165 cột giá trị là 827.688.400 đồng. Và theo hợp đồng cung cấp cột bê tông ly tâm số 18/11/2020 HĐ/VNECO3-HS ngày 18/11/2020. Tổng giá trị của hai Hợp đồng là: 2.060.196.600 đồng. Đến thời điểm ngày 15/05/2021, Công ty chúng tôi đã cung cấp đủ số lượng hàng hóa theo 2 hợp đồng trên.

Tại văn bản số 24/CV-HS, ngày 29/04/2021 của Công ty H5 đã cam kết sẽ thanh toán công nợ với số tiền còn lại là: 108.252.128 đồng đối với hai hợp đồng nêu trên cho công ty chúng tôi trước ngày 31/05/2021. Nhưng đến nay, Công ty H5 vẫn chưa thanh toán số nợ nói trên đối với hai hợp đồng này. Cũng như Hợp đồng xây lắp, do chậm trả, nên Công ty VNCO3 sẽ tính tiền lãi chậm trả đối với Hợp đồng kinh tế số 08 HĐKT/2020/VNECO3-HS và Hợp đồng kinh tế số 18/11/2020 HĐ/VNECO3-HS, từ ngày Công ty V xuất hóa đơn cuối cùng cho Công ty H5 là ngày 28/04/2021 tạm tính đến ngày 28/05/2022 là 13 tháng chậm trả, lãi suất chậm trả được tính như sau: 108.252.128 x 10% x (13: 12) = 11.727.314 đồng.

Như vậy, tổng số tiền gốc và tiền lãi chậm trả Công ty H5 phải thanh toán cho công ty V theo Hợp đồng kinh tế số 08 HĐKT/2020/VNECO3-HS và Hợp đồng kinh tế số 18/11/2020 HĐ/VNECO3-HS tổng cộng là: 119.979.442 đồng**.** Sự chậm trễ thanh toán của Công ty H5 đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới quyền lợi

pháp của công ty chúng tôi. Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, Công ty V buộc phải khởi kiện Công ty H5 ra Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

Tại phiên tòa hôm nay, Công ty V yêu cầu Công ty TNHH H5 phải trả số tiền còn nợ cho Công ty cổ phần X VNECO3 với các hợp đồng như sau: Hợp đồng xây lắp số 31/2019/ HĐ.HS-VNECO3 số tiền nợ gốc và lãi chậm trả tổng cộng là 833.355.356 đồng (trong đó tiền gốc: 771.078.790 đồng, lãi suất chậm trả: **62.256.566 đồng).** Hợp đồng kinh tế số 08 HĐKT/2020/VNECO3-HS và Hợp đồng kinh tế số 18/11/2020 HĐ/VNECO3-HS số tiền nợ gốc và tiền lãi chậm trả là **119.979.442 đồng (trong đó tiền gốc** 108.252.128, lãi chậm trả 11.727.314 đồng). Tổng toàn bộ số tiền còn nợ theo các hợp đồng và tiền lãi trả chậm là: **953.354.798 đồng.**